

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/DS-ST
Ngày: 28 - 3 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Kiên Nhân.

2. Ông Huỳnh Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và ngày 28 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 169/2020/TLST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2022/QĐST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn S; địa chỉ trụ sở Lô số A2, Khu C1, Khu công nghiệp P1, ấp H1, xã P2, huyện H2, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Park Y1, sinh năm 1965; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú 295, D-S-Y-K, Hàn Quốc; địa chỉ làm việc Lô số A2, Khu C1, Khu công nghiệp P1, ấp H1, xã P2, huyện H2, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Tổng Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn S - Vắng mặt).

2. Bà Huỳnh Thị Thanh L1, sinh năm 1978 (Có mặt).

3. Chị Nguyễn Thị Ngọc B1, sinh năm 1997 (Có mặt).

Cùng địa chỉ làm việc: Phòng 2002B, Tòa nhà C2, Số 72 - 74, đường K, Phường X1, Quận X2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền số 01/GUQ/2020 ngày 06 tháng 8 năm 2020).

- Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn L2; địa chỉ trụ sở Tổ 21, ấp A, xã

T1, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Lee Sang M1, sinh năm 1981; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: #402, N-G-S, Hàn Quốc; địa chỉ cư trú Phòng A14.03 - Căn hộ H3, phường P3, Quận X3, Thành Phố Hồ Chí Minh; địa chỉ làm việc Tổ 21, ấp A, xã T1, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long (Chủ tịch Công ty trách nhiệm hữu hạn L2 - Vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đặng Hoài V, sinh năm 1983; địa chỉ làm việc Số 81/16, Đường số X4, Khu phố X5, phường T2, quận Đ1, Thành phố Hồ Chí Minh là Luật sư Văn phòng Luật sư Đặng Hoài V và Đồng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ2; địa chỉ trụ sở Thửa đất số 289, 290, Tờ bản đồ số 06, Tổ 21, ấp A, xã T1, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ2:

1.1. Ông Yoon Y2, sinh năm 1964; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú K-D-C-S-A-T 103 R#405, Hàn Quốc; địa chỉ làm việc Thửa đất số 289, 290, Tờ bản đồ số 06, Tổ 21, ấp A, xã T1, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ2 (Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ2 - Vắng mặt).

1.2. Chị Huỳnh Ngọc T3, sinh năm 1991; địa chỉ ấp Đ3, xã H, huyện L3, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 01/GUQ-2021 ngày 11 tháng 01 năm 2021 - Vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thu T4, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú Số 301/15, Đường X6, Phường X7, thành phố L3, tỉnh Vĩnh Long; địa chỉ làm việc Thửa đất số 289, 290, Tờ bản đồ số 06, Tổ 21, ấp A, xã T1, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06 tháng 8 năm 2020 của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn S và trong quá trình xét xử, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có bà Huỳnh Thị Thanh L1 và chị Nguyễn Thị Ngọc B1 trình bày:

Công ty trách nhiệm hữu hạn S (gọi tắt là Công ty S), ngành nghề kinh doanh may ba lô, túi xách, va li các loại, do ông Park Y1 - chức danh: Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật, được thành lập và hoạt động từ tháng 9/2016 đến nay.

Năm 2017, Công ty S bắt đầu ký kết các hợp đồng gia công sản phẩm ba lô, túi xách với Công ty trách nhiệm hữu hạn L2 (gọi tắt là Công ty L2), do ông Lee Sang M - chức danh: Chủ tịch Công ty là người đại diện theo pháp luật và

ông Yoon Y2 - chức danh: Giám đốc là người quản lý Công ty L2.

Trong quá trình gia công sản phẩm cho Công ty S theo hợp đồng, Công ty L2 gặp khó khăn về tài chính muốn Công ty S cho công nhân, duy tu, bảo dưỡng máy móc, thiết bị. Thấy Công ty L2 là đơn vị gia công sản phẩm cùng lĩnh vực ngành nghề nên Công ty S đồng ý sử dụng nguồn vốn lưu động nhàn rỗi để hỗ trợ cho Công ty L2 vay tiền. Do Công ty S hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa xuất khẩu, sử dụng đối tượng thanh khoản bằng Đồng Đô la Mỹ (USD) theo tỷ giá hối đoái của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N. Vì vậy, hai bên thống nhất thỏa thuận các điều khoản cơ bản ghi trong các hợp đồng vay tài sản như sau: *Mục đích cho vay*, để bổ sung vốn đầu tư mở rộng nhà máy may ba lô, túi xách; *đối tượng cho vay và thanh toán bằng Việt Nam Đồng*, nhưng sử dụng đồng USD để ghi nhớ trong hợp đồng quy đổi sang Việt Nam Đồng là tỷ giá mua USD tại thời điểm giải ngân và tỷ giá bán USD tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo tỷ giá hối đoái của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N - chi nhánh L3; *phương thức giải ngân và thanh toán*, Công ty Sungjin giải ngân chuyển khoản tiền cho vay bằng Việt Nam Đồng từ tài khoản số: 07xxxxxxxxx64 của Công ty S mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N - chi nhánh L3 vào tài khoản số: 700-00x-00xx36 của Công ty L2 mở tại Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn Một thành viên SVN - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty L2 thanh toán tiền lãi và gốc chuyển khoản bằng Việt Nam Đồng vào tài khoản số: 07xxxxxxxxx64 của Công ty S; *lãi suất cho vay cố định* 3,2%/năm; *ngoài ra còn thỏa thuận bên cho vay có quyền*, thu hồi nợ từ tiền bán tài sản của bên vay, thu hồi nợ trước hạn trong trường hợp bên vay hoạt động không có hiệu quả, mất khả năng thanh toán hoặc phá sản. Theo đó:

* Ngày 16/8/2018, Công ty do ông Lee Jun M2 - chức vụ: Phó Tổng Giám đốc đại diện cùng với Công ty L2 do ông Yoon Y2 - chức vụ: Giám đốc đại diện ký kết Hợp đồng vay vốn số 01/2018/SJVL-LY đính kèm theo Lịch thanh toán (BL: 28 - 32, gọi chung là *Hợp đồng vay vốn số 01/2018/SJVL-LY*) với nội dung: Công ty S đồng ý cho Công ty L2 vay số tiền 250.000 USD, thời hạn cho vay từ ngày 16/8/2018 đến hết ngày 20/6/2021, được giải ngân thành 02 lần, lần 01 ngày 16/8/2018 giải ngân số tiền 125.000 USD, lần 02 ngày 20/9/2018 giải ngân số tiền 125.000 USD. Phương thức trả nợ lãi, gốc cố định vào ngày 20 hàng tháng, tổng số tiền lãi phải trả phát sinh trên dư nợ gốc thực tế tính đến ngày 20/02/2019 và dư nợ gốc giảm dần tính đến ngày 20/3/2019 là 3.989,04 USD được chia thành 06 kỳ, ngày 20/10/2018 trả số tiền 1.041,1 USD, ngày 20/11/2018 trả số tiền 679,45 USD, ngày 20/12/2018 trả số tiền 657,53 USD, ngày 20/01/2019 trả số tiền 679,45 USD, ngày 20/02/2019 trả số tiền 624,66 USD, ngày 20/3/2019 trả số tiền 306,85 USD, các kỳ trả lãi phát sinh tiếp theo được tính trên dư nợ gốc thực tế giảm dần; dư nợ gốc phải trả 250.000 USD được chia thành 28 kỳ, 06 kỳ đầu từ ngày 20/3/2019 đến ngày 20/8/2019 mỗi kỳ trả số tiền 5.000 USD, 22 kỳ còn lại từ ngày 20/9/2019 đến ngày 20/6/2021 mỗi kỳ trả số tiền 10.000 USD.

Thực hiện Hợp đồng vay vốn số 01/2018/SJVL- LY:

- Công ty S giải ngân cho Công ty L2 nhận số tiền 5.817.650.000 đồng (250.000 USD) thông qua hình thức chuyển khoản từ tài khoản số 07xxxxxxxxx64 của Công ty S vào tài khoản số 700-00x-00xx36 của Công ty L2 theo các chứng từ ủy nhiệm chi và phiếu hạch toán ngày 16/8/2018 và ngày 24/9/2018 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N - chi nhánh L3 (BL: 33 - 34). Cụ thể, ngày 16/8/2018 giải ngân số tiền 2.908.125.000 đồng (125.000 USD theo tỷ giá 23.265 đồng/USD); ngày 24/9/2018 giải ngân 2.909.525.000 đồng (125.000 USD theo tỷ giá 23.285 đồng/USD).

- Công ty L2 trả lãi cho Công ty S thông qua hình thức chuyển khoản từ tài khoản số 07xxxxxxxxx64 của Công ty L2 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N - chi nhánh L3 vào tài khoản số 07xxxxxxxxx64 của Công ty S được 04 kỳ số tiền 70.348.346 đồng (3.013,69 USD) theo các chứng từ ủy nhiệm chi và phiếu hạch toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N - chi nhánh L3 (BL: 35 - 38). Cụ thể: Ngày 23/10/2018 trả số tiền 23.325.918 đồng (997,26 USD theo tỷ giá 23.390 đồng/USD); ngày 22/11/2018 trả số tiền 15.872.000 đồng (679,45 USD theo tỷ giá 23.360 đồng/USD); ngày 20/12/2018 trả số tiền 15.356.613 đồng (657,53 USD theo tỷ giá 23.355 đồng/USD); ngày 02/01/2019 trả số tiền 15.793.815 đồng (679,45 USD theo tỷ giá 23.245 đồng/USD).

* Ngày 27/02/2019, Công ty S do ông Lee Jun M2 - chức vụ: Phó Tổng Giám đốc đại diện cùng với Công ty L2 do ông Yoon Y2 - chức vụ: Giám đốc đại diện ký kết Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY đính kèm theo Lịch thanh toán (BL: 47 - 51, gọi chung là *Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY*) với nội dung: Công ty S đồng ý cho Công ty L2 vay số tiền 3.471.750.000 đồng (150.000 USD theo tỷ giá 23.145 đồng/USD), thời hạn cho vay từ ngày 27/02/2019 đến hết ngày 20/6/2021, được giải ngân 01 lần vào ngày 27/02/2019. Phương thức trả nợ lãi, gốc cố định vào ngày 20 hàng tháng, tổng số tiền lãi phải trả phát sinh trên dư nợ gốc thực tế giảm dần tính từ ngày 20/3/2019 đến ngày 20/6/2021 là 158.836.843 đồng (6.862,7 USD theo tỷ giá 23.145 đồng/USD), các kỳ trả lãi phát sinh tiếp theo được tính trên dư nợ gốc thực tế giảm dần; dư nợ gốc phải trả 3.471.750.000 đồng (150.000 USD) được chia thành 22 kỳ, 21 kỳ đầu từ ngày 20/9/2019 đến ngày 20/5/2021 mỗi kỳ trả số tiền 159.700.500 đồng (6.900 USD theo tỷ giá 23.145 đồng/USD), kỳ cuối ngày 20/6/2021 trả số tiền 118.039.500 đồng (5.100 USD theo tỷ giá 23.145 đồng/USD).

Thực hiện Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY và Hợp đồng vay vốn số 01/2018/SJVL-LY:

- Ngày 27/02/2019, Công ty S giải ngân tiền vay của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY cho Công ty L2 nhận số tiền 3.471.750.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản từ tài khoản số 07xxxxxxxxx64 của Công ty S vào tài khoản số 700-00x-00xx36 của Công ty L2 theo chứng từ ủy nhiệm chi và phiếu hạch toán cùng ngày của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N - chi nhánh L3 (BL: 52).

- Ngày 28/02/2019, Công ty L2 trả một phần lãi tháng 02/2019 của Hợp đồng vay vốn số 01/2018/SJVL-LY cho Công ty S thông qua hình thức chuyển

khoản từ tài khoản số 07xxxxxxxxx86 của Công ty L2 vào tài khoản số 0791000040064 của Công ty S được số tiền 14.492.112 đồng (623,32 USD theo tỷ giá 23.250 đồng/USD) theo chứng từ ủy nhiệm chi và phiếu hạch toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N - chi nhánh L3 (BL: 53), còn nợ lại số tiền 1.305.101 đồng (56,13 USD).

- Ngày 28/3/2019, Công ty L2 thanh toán vào tài khoản số 07xxxxxxxxx64 cho Công ty S số tiền 138.609.346 đồng (5.959,15 USD theo tỷ giá 23.260 đồng/USD) theo chứng từ giấy báo có cùng ngày của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N - chi nhánh L3 (BL: 54). Trong đó, trả các khoản nợ của Hợp đồng vay vốn số 01/2018/SJVL-LY gồm nợ lãi tháng 02/2019 số tiền 1.305.101 đồng (56,13 USD), lãi tháng 3/2019 số tiền 14.274.662 đồng (613,7 USD) và gốc số tiền 116.300.000 đồng (5.000 USD); trả lãi tháng 3/2019 của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY số tiền 6.729.583 đồng (289,32 USD).

- Ngày 26/4/2019, Công ty L2 thanh toán thông qua hình thức chuyển khoản từ tài khoản số 07xxxxxxxxx86 của Công ty L2 vào tài khoản số 07xxxxxxxxx64 của Công ty S số tiền 125.755.366 đồng (5.407,67 USD theo tỷ giá 23.260 đồng/USD) theo chứng từ ủy nhiệm chi và phiếu hạch toán cùng ngày của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N - chi nhánh L3 (BL: 55). Trong đó, trả gốc của Hợp đồng vay vốn số 01/2018/SJVL-LY số tiền 116.275.000 đồng (5.000 USD), trả lãi tháng 4/2019 của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY số tiền 9.480.366 đồng (407,67 USD).

Nợ lãi tháng 4/2019 của Hợp đồng vay vốn số 01/2018/SJVL-LY số tiền 15.566.199 đồng (669,37 USD theo tỷ giá 23.255 đồng/USD).

- Ngày 27/5/2019, Công ty L2 thanh toán thông qua hình thức chuyển khoản từ tài khoản số 07xxxxxxxxx86 của Công ty L2 vào tài khoản số 07xxxxxxxxx64 của Công ty S số tiền 126.582.412 đồng (5.394,52 USD theo tỷ giá 23.465 đồng/USD) theo chứng từ ủy nhiệm chi và phiếu hạch toán cùng ngày của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N - chi nhánh L3 (BL: 56). Trong đó, trả gốc của Hợp đồng vay vốn số 01/2018/SJVL-LY số tiền 117.325.000 đồng (5.000 USD); trả lãi tháng 5/2019 của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY số tiền 9.257.412 đồng (394,52 USD).

Nợ lãi tháng 5/2019 của Hợp đồng vay vốn số 01/2018/SJVL-LY số tiền 14.873.760 đồng (633,87 USD theo tỷ giá 23.465 đồng/USD).

Đến thời điểm này, Công ty L2 đã thanh toán nợ gốc của Hợp đồng vay vốn số 01/2018/SJVL-LY số tiền 15.000 USD, còn nợ lại số tiền 235.000 USD. Do Công ty L2 gặp khó khăn trong việc thanh khoản nợ vay nên đề nghị cho chuyển dư nợ gốc còn lại của Hợp đồng vay vốn số 01/2018/SJVL-LY sang hợp đồng vay vốn mới và thêm phương thức trả nợ bằng căn trừ công nợ trong các hợp đồng gia công thì được Công ty S đồng ý.

* Ngày 13/6/2019, Công ty S do ông Kang S-K - chức vụ: Phó Tổng Giám đốc đại diện cùng với Công ty L2 do ông Yoon Y2 - chức vụ: Giám đốc đại diện ký kết Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY đính kèm theo Lịch

thanh toán (BL: 62 - 64, gọi chung là Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY) và Biên bản thanh lý Hợp đồng vay vốn số: 01/2018/SJVL-LY đã ký ngày 16/8/2018 (BL: 65 - 66) với nội dung: Công ty S đồng ý cho Công ty L2 vay số tiền 5.513.100.000 đồng (235.000 USD theo tỷ giá 23.460 đồng/USD), thời hạn cho vay từ ngày 13/6/2019 đến hết ngày 20/6/2021, được giải ngân 01 lần vào ngày 13/6/2019 bằng hình thức cân trừ công nợ của Hợp đồng vay vốn số 01/2018/SJVL-LY. Phương thức trả nợ lãi, gốc cố định vào ngày 20 hàng tháng, dư nợ lãi phải trả được tính trên dư nợ gốc thực tế giảm dần; dư nợ gốc phải trả 5.513.100.000 đồng (235.000 USD) được chia thành 25 kỳ, 03 kỳ đầu từ ngày 20/6/2019 đến ngày 20/8/2019 mỗi kỳ trả số tiền 117.300.000 đồng (5.000 USD theo tỷ giá 23.460 đồng/USD), 22 kỳ cuối từ ngày 20/9/2019 đến ngày 20/6/2021 trả số tiền 234.600.000 đồng (10.000 USD theo tỷ giá 23.460 đồng/USD). Sau khi thanh lý bằng việc cân trừ công nợ giữa Hợp đồng vay vốn số 01/2018/SJVL-LY và Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY thì quyền, nghĩa vụ của các bên trong Hợp đồng vay vốn số 01/2018/SJVL-LY đã thực hiện xong và chấm dứt.

Thực hiện Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY và Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY:

- Ngày 26/6/2019, Công ty L2 thanh toán thông qua hình thức chuyển khoản từ tài khoản số 07xxxxxxxxxx86 của Công ty L2 vào tài khoản số 07xxxxxxxxxx64 của Công ty S số tiền 125.620.174 đồng (5.376,43 USD theo tỷ giá 23.365 đồng USD) theo chứng từ ủy nhiệm chi và phiếu hạch toán cùng ngày của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N - chi nhánh L3 (BL: 67). Trong đó, trả một phần lãi tháng 6/2019 của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY số tiền 8.795.174 đồng (376,43 USD); trả gốc của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL - LY số tiền 116.825.000 đồng (5.000 USD).

Nợ lãi tháng 6/2019 còn lại của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY số tiền 730.036 đồng (31,24 USD) và nợ lãi tháng 6/2019 của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY số tiền 14.994.772 đồng (641,76 USD).

- Ngày 30/7/2019, Công ty L2 thanh toán thông qua hình thức chuyển khoản từ tài khoản số 07xxxxxxxxxx86 của Công ty L2 vào tài khoản số 07xxxxxxxxxx64 của Công ty S số tiền 126.368.407 đồng (5.425,76 USD theo tỷ giá 23.290 đồng/USD) theo chứng từ ủy nhiệm chi và phiếu hạch toán cùng ngày của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N - chi nhánh L3 (BL: 68). Trong đó, trả các khoản nợ lãi của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY gồm lãi tháng 6/2019 còn lại số tiền 730.036 đồng (31,24 USD), lãi tháng 7/2019 số tiền 9.188.371 đồng (394,52 USD); trả gốc của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY số tiền 116.450.000 đồng (5.000 USD).

Nợ lãi tháng 7/2019 của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY số tiền 14.160.320 đồng (608 USD).

- Ngày 09/9/2019, Công ty L2 thanh toán thông qua hình thức chuyển khoản từ tài khoản số 07xxxxxxxxxx86 của Công ty L2 vào tài khoản số

07xxxxxxxxx64 của Công ty S số tiền 125.809.443 đồng (5.425,77 USD theo tỷ giá 23.265 đồng/USD) theo chứng từ ủy nhiệm chi và phiếu hạch toán cùng ngày của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N - chi nhánh L3 (BL: 69). Trong đó, trả lãi tháng 8/2019 của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY số tiền 9.484.443 đồng (407,67 USD); trả gốc của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY số tiền 116.325.000 đồng (5.000 USD).

Nợ lãi tháng 8/2019 của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY số tiền 14.328.681 đồng (615,89 USD).

Tiếp tục nợ lãi và gốc đến hạn tháng 9 và 10/2019 của 02 hợp đồng số tiền 832.775.125 đồng (35.787,5 USD theo tỷ giá 23.270 đồng/ USD). Trong đó, các khoản nợ của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY gồm lãi tháng 9/2019 số tiền 9.486.481 đồng (407,67 USD), lãi tháng 10/2019 số tiền 9.180.480 đồng (394,52 USD), gốc tháng 9 và 10/2019 số tiền 321.126.000 đồng (13.800 USD); các khoản nợ của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY gồm lãi tháng 9/2019 số tiền 14.117.444 đồng (606,68 USD), lãi tháng 10/2019 số tiền 13.464.720 đồng (578,63 USD), gốc tháng 9 và 10/2019 số tiền 465.400.000 đồng (20.000 USD).

- Các ngày 08 và ngày 14/11/2019, Công ty L2 thanh toán thông qua hình thức cán trừ công nợ theo các Biên bản cán trừ công nợ được ký giữa Công ty Sungjin do ông Choi C - chức vụ: Phó Tổng Giám đốc đại diện với Công ty L2 do ông Yoon Y2 - chức vụ: Giám đốc đại diện (BL: 70 - 71) với nội dung:

Tính đến ngày 08/11/2019, Công ty S nợ Công ty L2 số tiền 496.228.315 đồng theo Hợp đồng gia công số 11/SJVL-LY/19-TP ký ngày 01/10/2019; Công ty L2 nợ lãi và vốn phải trả cho Công ty S số tiền 805.192.961 đồng (34.602,19 USD theo tỷ giá 23.270 đồng/USD) cụ thể, lãi tháng 9/2019 số tiền 9.486.481 đồng (407,67 USD), lãi tháng 10/2019 số tiền 9.180.480 đồng (394,52 USD), gốc tháng 9 và 10/2019 số tiền 321.126.000 đồng (13.800 USD) của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY; nợ gốc tháng 9 và 10/2019 của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY số tiền 465.400.000 đồng (20.000 USD). Hai bên thống nhất cán trừ số tiền 496.228.315 đồng vào trong số tiền 805.192.961 đồng, sau khi cán trừ Công ty L2 còn nợ lại số tiền 308.964.646 đồng.

Tính đến ngày 14/11/2019, Công ty S nợ Công ty L2 số tiền 27.027.000 đồng của Hợp đồng gia công số 02/SJVL-LY/19 ký ngày 01/10/2019. Hai bên thống nhất cán trừ số tiền 27.027.000 đồng vào trong số tiền 308.964.646 đồng, sau khi cán trừ Công ty L2 còn nợ lại số tiền 281.937.646 đồng.

Theo đó số tiền 523.225.315 đồng được phân bổ thanh khoản cho các khoản nợ gồm: Gốc số tiền 271.888.309 đồng (11.684,07 USD), lãi số tiền 18.637.006 đồng (800,9 USD, thiếu 1,29 USD) của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY; gốc của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY số tiền 232.700.000 đồng (10.000 USD).

Nợ lại gốc tháng 10/2019 của 02 hợp đồng số tiền 281.937.646 đồng (12.115,93 USD); nợ của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY gồm lãi

tháng 9/2019 số tiền 14.117.444 đồng (606,68 USD), lãi tháng 10/2019 số tiền 13.464.720 đồng (578,63 USD).

Tiếp tục nợ lãi và gốc đến hạn tháng 11 và 12/2019 của 02 hợp đồng. Cụ thể: Các khoản nợ tháng 11/2019 tổng số tiền 414.979.566 đồng (17.840,91 USD theo tỷ giá 23.260 đồng/01 USD) gồm lãi số tiền 8.610.154 đồng (370,17 USD), gốc số tiền 160.494.000 đồng (6.900 USD) của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY; lãi số tiền 13.275.412 đồng (570,74 USD), gốc số tiền 232.600.000 đồng (10.000USD) của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY. Các khoản nợ tháng 12/2019 tổng cộng số tiền 413.739.077 đồng (17.810,55 USD theo tỷ giá 23.230 đồng/USD) gồm lãi số tiền 8.321.451 đồng (358,22 USD), gốc số tiền 160.287.000 đồng (6.900 USD) của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY; lãi số tiền 12.830.626 đồng (552,33 USD), gốc số tiền 232.300.000 đồng (10.000USD) của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY.

- Ngày 08/01/2020, Công ty L2 thanh toán thông qua hình thức cân trừ công nợ theo Biên bản cân trừ công nợ được ký giữa Công ty S do ông Choi C - chức vụ: Phó Tổng Giám đốc đại diện với Công ty L2 do ông Yoon Y2 - chức vụ: Giám đốc đại diện (BL: 72 - 73) với nội dung: Tính đến ngày 08/01/2020, Công ty S nợ Công ty L2 số tiền 990.811.140 đồng theo Hợp đồng gia công số 13/SJVL-LY/19-TP ký ngày 02/12/2019; Công ty L2 nợ lãi và vốn phải trả cho Công ty S số tiền 1.084.550.251 đồng gồm số tiền 281.937.646 đồng nợ còn lại sau khi cân trừ công nợ ngày 14/11/2019; các khoản nợ lãi, gốc tháng 11 và 12/2019 số tiền 802.612.605 đồng (34.528,39 USD) cụ thể: Các khoản nợ tháng 11/2019 tổng số tiền 401.704.154 đồng (17.270,17 USD theo tỷ giá 23.260 đồng/USD) trong đó lãi số tiền 8.610.154 đồng (370,17 USD) và gốc số tiền 160.494.000 đồng (6.900 USD) của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY, gốc số tiền 232.600.000 đồng (10.000USD) của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY; các khoản nợ tháng 12/2019 tổng số tiền 400.908.451 đồng (17.258,22 USD theo tỷ giá 23.230 đồng/USD) trong đó lãi số tiền 8.321.451 đồng (358,22 USD) và gốc số tiền 160.287.000 đồng (6.900 USD) của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY, gốc số tiền 232.300.000 đồng (10.000USD) của Hợp đồng vay vốn số:02/2019/SJVL-LY. Hai bên thống nhất cân trừ số tiền 495.405.570 đồng (bằng 1/2 số tiền 990.811.140 đồng) vào trong số tiền 1.084.550.251 đồng, Công ty S thanh toán số tiền 495.405.570 đồng cho Công ty L2, sau khi cân trừ Công ty L2 còn nợ lại số tiền 589.144.681 đồng.

Theo đó số tiền 495.405.570 đồng được phân bổ thanh khoản cho các khoản nợ gồm: Gốc còn lại tháng 10/2019 của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY số tiền 49.384.151 đồng (2.115,93 USD); nợ tháng 11/2019 gồm lãi số tiền 8.610.154 đồng (358,22 USD) và gốc số tiền 160.494.000 đồng (6.900 USD) của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY, gốc số tiền 232.600.000 đồng (10.000 USD) của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY; nợ tháng 12/2019 gồm lãi số tiền 8.321.451 đồng (358,22 USD) của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY, một phần gốc số tiền 35.995.814 đồng (1.549,54 USD) của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY.

Nợ lại số tiền 589.144.681 đồng sau khi căn trừ nợ ngày 08/01/2020; nợ lãi tháng 11 và 12/2019 của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY số tiền 26.106.038 đồng (1.123,07 USD).

Tiếp tục nợ lãi và gốc đến hạn các tháng 01, 02 và 3/2020 của 02 hợp đồng, cụ thể: Các khoản nợ tháng 01/2020 (theo tỷ giá 23.245 đồng/ USD) gồm, lãi số tiền 8.168.525 đồng (351,41 USD) và gốc số tiền 160.390.500 đồng (6.900 USD) của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY; lãi số tiền 12.635.052 đồng (543,56 USD) và gốc số tiền 232.450.000 đồng (10.000 USD) của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY. Các khoản nợ tháng 02/2020 (theo tỷ giá 23.165 đồng/USD) gồm, lãi số tiền 8.140.413 đồng (351,41 USD) và gốc số tiền 159.776.400 đồng (6.900 USD) của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY; lãi số tiền 12.494.043 đồng (539,35 USD) và gốc số tiền 231.650.000 đồng (10.000 USD) của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY. Các khoản nợ tháng 3/2020 (theo tỷ giá 23.530 đồng/USD) gồm, lãi số tiền 7.735.252 đồng (328,74 USD) và gốc số tiền 162.357.000 đồng (6.900 USD) của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY; lãi số tiền 11.872.062 đồng (504,55 USD) và gốc số tiền 235.300.000 đồng (10.000 USD) của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY.

Sau nhiều lần nhắc nhở yêu cầu phía Công ty L2 thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ, nhưng không thấy phản hồi. Nên Công ty S liên hệ gặp ông Yoon Y2 thì được biết Công ty L2 đang gặp khó khăn về tài chính tạm thời mất khả năng thanh toán nợ; ngoài việc quản lý Công ty L2 thì từ tháng 3/2020 ông Yoon Y2 còn giữ chức danh Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ2 (*gọi tắt là Công ty Đ2*), chủ sở hữu là bà Nguyễn Thu T4, được thành lập và hoạt động từ tháng 01/2020 đến nay cũng là một đơn vị gia công sản phẩm cho Công ty S. Qua trao đổi, bà T4 chủ sở hữu Công ty Đ2 tự nguyện thanh toán giúp một phần nợ vay của Công ty L2 cho Công ty S thông qua thỏa thuận căn trừ công nợ giữa Công ty Đ2 với Công ty S. Do đó, Công ty L2 do ông Yoon Y2 - chức vụ: Giám đốc đại diện cùng với Công ty Đ2 do bà T4 - chức vụ Chủ sở hữu đại diện và Công ty S do ông Choi C - chức vụ: Phó Tổng Giám đốc đại diện ký kết các văn bản Thỏa thuận căn trừ công nợ ngày 10/4/2020, ngày 11/5/2020 và ngày 11/6/2020 (BL: 75 - 78) như sau:

- Tại văn bản Thỏa thuận căn trừ công nợ ngày 10/4/2020 có nội dung: Tính đến ngày 10/4/2020 Công ty S còn nợ Công ty Đ2 số tiền 210.231.780 đồng theo Hợp đồng gia công số 02/SJVL-ĐH/20-TP và Hợp đồng gia công số 02/SJVL-ĐH/20 cùng ký ngày 02/3/2020, Công ty L2 còn nợ Công ty S số tiền 1.795.174.871 đồng trong đó: Nợ còn lại sau khi căn trừ công nợ ngày 08/01/2020 số tiền 589.144.681 đồng và các khoản nợ lãi và gốc từ tháng 01 đến tháng 3/2020 tổng số tiền 1.206.030.190 đồng (tương đương 51.028,75 USD) cụ thể như sau: Các khoản nợ tháng 01/2020 (theo tỷ giá 23.245 đồng/USD) gồm, lãi số tiền 8.168.525 đồng (351,41 USD) và gốc số tiền 160.390.500 đồng (6.900 USD) của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY; gốc số tiền 232.450.000 đồng (10.000 USD) của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY.

Các khoản nợ tháng 02/2020 (theo tỷ giá 23.165 đồng/USD) gồm, lãi số tiền 8.140.413 đồng (351,41 USD) và gốc số tiền 159.776.400 đồng (6.900 USD) của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY; gốc số tiền 231.650.000 đồng (10.000 USD) của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY. Các khoản nợ tháng 3/2020 (theo tỷ giá 23.530 đồng/USD) gồm, lãi số tiền 7.735.252 đồng (328,74 USD) và gốc số tiền 162.357.000 đồng (6.900 USD) của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY; gốc số tiền 235.300.000 đồng (10.000 USD) của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY. Các bên thống nhất cân trừ số tiền 210.231.780 đồng vào trong số tiền 1.795.174.871 đồng, sau khi cân trừ Công ty L2 còn nợ lại số tiền 1.584.943.091 đồng.

Theo đó số tiền 210.231.780 đồng được phân bổ thanh khoản cho các khoản nợ gồm: Lãi tháng 01/2020 số tiền 8.168.525 đồng (351,41 USD), lãi tháng 02/2020 số tiền 8.140.413 đồng (351,41 USD), lãi tháng 03/2020 số tiền 7.735.252 đồng (328,74 USD) của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY; một phần gốc của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY số tiền 183.466.119 đồng (8.004,63 USD).

Nợ lại số tiền 1.584.943.091 đồng sau khi cân trừ nợ ngày 10/4/2020; nợ lãi tháng 01/2020 số tiền 12.635.052 đồng (543,56 USD), nợ lãi tháng 02/2020 số tiền 12.494.043 đồng (539,35 USD), nợ lãi tháng 3/2020 số tiền 11.872.062 đồng (504,55 USD) của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY.

- Tại văn bản Thỏa thuận cân trừ công nợ ngày 11/5/2020 có nội dung: Tính đến ngày 11/5/2020 Công ty S còn nợ Công ty Đ2 số tiền 240.436.746 đồng theo Hợp đồng gia công số 03/SJVL-ĐH/20-TP ký ngày 01/4/2020, Công ty L2 còn nợ Công ty S số tiền 1.991.041.282 đồng trong đó: Nợ còn lại sau khi cân trừ công nợ ngày 10/4/2020 số tiền 1.584.943.091 đồng và các khoản nợ lãi, gốc tháng 4/2020 của 02 hợp đồng tổng số tiền 406.098.191 đồng (17.251,41 USD theo tỷ giá 23.540 đồng/USD) cụ thể như sau: Lãi số tiền 8.272.191 đồng (351,41 USD) và gốc số tiền 162.426.000 đồng (6.900 USD) của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY; gốc số tiền 235.400.000 đồng (10.000 USD) của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY. Các bên thống nhất cân trừ số tiền 240.436.746 đồng vào trong số tiền 1.991.041.282 đồng, sau khi cân trừ Công ty L2 còn nợ lại số tiền 1.750.640.536 đồng.

Theo đó số tiền 240.436.746 đồng được phân bổ thanh khoản cho các khoản nợ gồm: Gốc số tiền 162.426.000 đồng (6.900 USD) và lãi tháng 4/2019 số tiền 8.272.191 đồng (351,41 USD) của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY; một phần gốc của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY số tiền 69.738.555 đồng (3.093,59 USD).

Nợ lại số tiền 1.750.640.536 đồng sau khi cân trừ nợ ngày 11/5/2020.

- Tại văn bản Thỏa thuận cân trừ công nợ ngày 11/6/2020 có nội dung: Tính đến ngày 11/6/2020 Công ty S còn nợ Công ty Đ2 số tiền 220.887.216 đồng theo Hợp đồng gia công số 03/SJVL-ĐH/20 ký ngày 01/5/2020 và Hợp đồng gia công số 04/SJVL-ĐH/20-TP ký ngày 02/5/2020, Công ty L2 còn nợ

Công ty S số tiền 2.152.908.821 đồng trong đó: Nợ còn lại sau khi cần trừ công nợ ngày 11/5/2020 là 1.750.640.536 đồng và các khoản nợ lãi, gốc tháng 5/2020 của 02 hợp đồng tổng số tiền 402.304.285 đồng (17.221,93 USD theo tỷ giá 23.360 đồng/USD) cụ thể như sau: Lãi số tiền 7.520.285 đồng (321,93 USD) và gốc số tiền 161.184.000 đồng (6.900 USD) của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY; gốc số tiền 233.600.000 đồng (10.000 USD) của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY. Các bên thống nhất cần trừ số tiền 220.887.216 đồng vào trong số tiền 2.152.908.821 đồng, sau khi cần trừ Công ty Lee Yeon còn nợ lại số tiền 1.932.021.605 đồng.

Theo đó số tiền 220.887.216 đồng được phân bổ thanh khoản cho các khoản nợ gồm: Lãi tháng 5/2020 của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY số tiền 6.475.460 đồng (277,2 USD thiếu 1.044.825 đồng (44,73 USD)); một phần gốc của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL - LY số tiền 214.441.756 đồng (tương đương 9.183,79 USD).

Sau đó, mặc dù Công ty S đã nhiều lần nhắc nhở nhưng Công ty L2 không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Tính đến ngày 20/7/2020 Công ty L2 nợ gốc và lãi của 02 hợp đồng số tiền 7.033.651.643 đồng (301.231, 04 USD) cụ thể như sau: Nợ gốc đến hạn chưa thanh toán số tiền 2.734.641.440 đồng (116.468,45 USD); nợ gốc tiếp tục thanh toán số tiền 4.284.007.000 đồng (184.100 USD); phát sinh nợ lãi đến hạn chưa thanh toán số tiền 15.003.203 đồng (654,59 USD).

Theo đơn khởi kiện ngày 06/8/2020 Công ty S yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty L2 có nghĩa vụ trả cho Công ty S toàn bộ dư nợ gốc số tiền 7.018.648.440 đồng (300.568,45 USD) và tiếp tục trả lãi phát sinh trên dư nợ gốc được tính kể từ ngày 31/7/2020 cho đến khi trả xong nợ.

Tuy nhiên, do các bên giao dịch cho vay bằng Việt Nam Đồng nên Công ty S đồng ý tính lại số tiền lãi phát sinh thực tế trên dư nợ gốc giảm dần của 02 hợp đồng bằng tiền Việt Nam Đồng và đồng ý miễn một phần tiền lãi phát sinh trong Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY để chia sẻ khó khăn với Công ty L2 như sau:

* Đối với Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY:

- Tổng lãi đã phát sinh số tiền 311.002.006 đồng. Trong đó, lãi trên dư nợ gốc 3.471.750.000 đồng từ ngày 27/02/2019 đến ngày 14/11/2019, số tiền 78.831.504 đồng; lãi trên dư nợ gốc 3.199.861.691 đồng từ ngày 15/11/2019 đến ngày 08/01/2020, số tiền 15.429.470 đồng; lãi trên dư nợ gốc 2.989.983.540 đồng từ ngày 09/01/2020 đến ngày 11/5/2020, số tiền 47.934.277 đồng; lãi trên dư nợ gốc 2.827.557.540 đồng từ ngày 12/5/2020 đến ngày 11/6/2020, số tiền 7.684.759 đồng; lãi trên dư nợ gốc 2.827.557.540 đồng từ ngày 12/6/2020 đến ngày 30/7/2020, số tiền 12.146.887 đồng; lãi trên dư nợ gốc 2.827.557.540 đồng từ ngày 31/7/2020 đến ngày 22/3/2022, số tiền 148.975.169 đồng.

- Tổng lãi đã thanh toán số tiền 128.028.837 đồng.

- Tổng nợ lãi chưa thanh toán số tiền 182.973.169 đồng. Do đơn khởi kiện không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty L2 trả nợ lãi chưa thanh toán phát sinh trước ngày 31/7/2020 nên Công ty S đồng ý rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 33.998.060 đồng.

* Đối với Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY được chuyển tiếp từ Hợp đồng vay vốn số 01/2018/SJVL-LY:

- Tổng lãi đã phát sinh số tiền 437.114.430 đồng. Trong đó, lãi trên dư nợ gốc 2.908.125.000 đồng từ ngày 16/8/2018 đến ngày 23/9/2018, số tiền 9.943.397 đồng; lãi trên dư nợ gốc 5.817.650.000 đồng từ ngày 24/9/2018 đến ngày 28/3/2019, số tiền 94.867.542 đồng; lãi trên dư nợ gốc 5.701.350.000 đồng từ ngày 29/3/2019 đến ngày 26/4/2019, số tiền 14.495.487 đồng; lãi trên dư nợ gốc 5.585.075.000 đồng từ ngày 27/4/2019 đến ngày 27/5/2019, số tiền 14.199.862 đồng; lãi trên dư nợ gốc 5.467.750.000 đồng từ ngày 28/5/2019 đến ngày 26/6/2019, số tiền 14.380.931 đồng; lãi trên dư nợ gốc 5.359.925.000 đồng từ ngày 27/6/2019 đến ngày 09/9/2019, số tiền 35.184.164 đồng; lãi trên dư nợ gốc 5.234.600.000 đồng từ ngày 10/9/2019 đến ngày 14/11/2019, số tiền 30.288.973 đồng; lãi trên dư nợ gốc 5.001.900.000 đồng từ ngày 15/11/2019 đến ngày 08/01/2020, số tiền 24.118.751 đồng; lãi trên dư nợ gốc 4.733.304.186 đồng từ ngày 09/01/2020 đến ngày 10/4/2020, số tiền 38.592.639 đồng; lãi trên dư nợ gốc 4.549.838.067 đồng từ ngày 11/4/2020 đến ngày 11/5/2020, số tiền 12.365.587 đồng; lãi trên dư nợ gốc 4.480.099.512 đồng từ ngày 12/5/2020 đến ngày 11/6/2020, số tiền 12.176.051 đồng; lãi trên dư nợ gốc 4.265.657.756 đồng từ ngày 12/6/2020 đến ngày 22/3/2022, số tiền 136.501.048 đồng.

- Tổng lãi đã thanh toán số tiền 100.420.121 đồng.

- Tổng nợ lãi chưa thanh toán số tiền 336.694.309 đồng. Do nội dung đơn khởi kiện đã không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty L2 trả nợ lãi chưa thanh toán phát sinh trước ngày 31/7/2020 và đồng ý miễn toàn bộ lãi phát sinh tiếp theo để chia sẻ khó khăn với Công ty L2. Nên Công ty S đồng ý rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 336.694.309 đồng.

Nay Công ty S yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty L2 có nghĩa vụ trả nợ vay cho Công ty S tính đến ngày 22/3/2022 bao gồm dư nợ gốc và lãi theo Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY số tiền 2.976.532.640 đồng (trong đó: dư nợ gốc số tiền 2.827.557.540 đồng, dư nợ lãi số tiền 148.975.109 đồng); dư nợ gốc theo Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY số tiền 4.265.657.756 đồng. Tổng cộng số tiền là 7.242.190.396 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 14 tháng 4 năm 2021:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Các hợp đồng vay vốn, biên bản xác nhận công nợ, giấy tờ giao dịch với ngân hàng do ông Yoon Y2 ký là giả cách. Việc vay vốn, sử dụng vốn vay không báo cáo với chủ sở hữu công ty và tập đoàn mẹ là trái pháp luật. Con dấu và giấy phép hoạt động của Công ty L2 đang bị chiếm giữ trái phép, đã đề nghị người chiếm giữ trả lại. Tuy Sở Kế hoạch và Đầu tư đã gửi công văn cho các bên liên quan nhưng

chưa thực hiện việc giao trả. Chủ sở hữu công ty L2 đang đề nghị luật sư làm đơn yêu cầu cơ quan cảnh sát điều tra khởi tố vụ án hình sự.

- Chị Huỳnh Ngọc T3 là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty Đ2 trình bày: Công ty Đ2 không có ý kiến hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì. Không đồng ý lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng các hợp đồng do ông Yoon Y2 ký là giả cách. Tại thời điểm ông Yoon Y2 ký các hợp đồng thì con dấu có ở trụ sở Công ty L2, nhưng hiện nay con dấu của Công ty L2 ở đâu và ông Yoon Y2 có quản lý hay không thì chị không rõ vì ông Yoon Y2 không thông tin cho chị biết.

Tại văn bản (đơn đề nghị tạm đình chỉ giải quyết vụ án) ngày 19 tháng 4 năm 2021 của ông Lee Sang M1 là người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty L2 trình bày:

Do con dấu và giấy phép hoạt động của Công ty L2 đang bị chiếm giữ trái phép. Công ty L2 đang đề nghị các bên liên quan giao trả nhưng đến nay các bên liên quan chưa giao trả lại nên công ty không ký giấy ủy quyền tham gia tố tụng. Các hợp đồng vay vốn, biên bản xác nhận công nợ do ông Yoon Y2 ký là giả cách nhằm chiếm đoạt tài sản, làm tổn hại đến Công ty L2 nên công ty đang nghiên cứu để làm đơn tố cáo ra cơ quan cảnh sát điều tra theo quy định của pháp luật.

Tại Công văn số 09/CV.CSĐT ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long thể hiện:

Từ ngày 19/4/2021 đến nay Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long không có tiếp nhận đơn tố cáo đề nghị xử lý hình sự đối với ai từ ông Lee Sang M1, sinh năm 1981; địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: #402, N-G-S, Hàn Quốc; địa chỉ cư trú Phòng A14.03 - Căn hộ H3, phường P3, Quận X3, Thành Phố Hồ Chí Minh; địa chỉ làm việc Tổ 21, ấp A, xã T1, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long hoặc người đại diện pháp luật của ông Lee Sang M1.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tam Bình chỉ làm việc với ông Lee Sang M1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty L2 địa chỉ kinh doanh Tổ 21, ấp A, xã T1, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long liên quan đến kiến nghị khởi tố của Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Vĩnh Long.

Tại Công văn số 14/ĐKKĐ ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Lee Yeon thể hiện:

Từ ngày 19/4/2021 đến ngày 25/01/2022 Phòng Đăng ký kinh doanh không có nhận bất cứ văn bản nào về việc mất con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bị chiếm giữ trái phép của Công ty L2 và phía công ty cũng không có gửi đề nghị cấp lại.

Tình trạng của Công ty L2: Ngày 25/5/2021, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long ban hành Thông báo số QDVP/30166920 về việc vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Đến ngày 23/8/2021, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long nhận được Văn bản số 53/CV.CSĐT của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tam Bình đề nghị hoãn việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty L2. Do đó, tình trạng hiện nay của Công ty L2 trên hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia đang bị “khóa”.

Trong quá trình giải quyết vụ án:

Ông Lee Sang M1 là người đại diện theo pháp luật của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; ông Yoon Y2 là người đại diện theo pháp luật và chị Huỳnh Ngọc T3 là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Đ2; bà Nguyễn Thu T4 không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Ông Lee Sang M1, ông Yoon Y2, bà T4 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông Lee Sang M1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, ông Yoon Y2, chị T3, bà T4 đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm; người đại diện của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người đại diện của bị đơn của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, lời trình bày của đương sự, người đại diện của đương sự, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã được Kiểm sát viên nhận định, phân tích, cùng với điều luật viện dẫn áp dụng như trong Phát biểu. Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn giải quyết:

- Về nội dung:

+ Buộc Công ty L2 có trách nhiệm trả cho Công ty S số tiền 7.242.190.396 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án Công ty S có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 7.242.190.396 đồng thì người phải thi hành án Công ty L2 còn phải chịu

lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

+ Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty S đối với số tiền lãi 370.692.369 đã rút.

+ Do Công ty Đ2 không yêu cầu Công ty L2 trả lại số tiền 671.555.742 đồng đã thanh toán thay nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Công ty L2 phải nộp án phí số tiền 115.242.190 đồng. Hoàn trả cho Công ty S được nhận lại số tiền 57.510.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện, nhận định tại mốc đơn [2] “*Về tố tụng*” và mốc đơn [2] “*Về nội dung*” thì tranh chấp xảy ra giữa các pháp nhân Việt Nam không phát sinh từ hoạt động kinh doanh, thương mại không vì mục đích lợi nhuận. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc loại vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về quyền quyết định, tự định đoạt của đương sự và rút một phần yêu cầu khởi kiện: Xét trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty Đ2 không yêu cầu Công ty L2 trả lại số tiền 671.555.742 đồng đã thanh toán thay cho Công ty S; tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của Công ty S rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 33.998.060 đồng của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY và số tiền lãi 336.694.309 đồng của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY là tự nguyện được chấp nhận. Căn cứ vào Điều 5, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không xem xét giải quyết đối với số tiền 671.555.742 đồng Công ty Đ2 đã thanh toán nợ thay cho Công ty L2; đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty S đối với số tiền lãi 370.692.369 đồng đã rút.

[3] Về thủ tục xét xử: Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Lee Sang M1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, ông Yoon Y2, chị T3, bà T4 đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần hai vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Lee Sang M1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, ông Yoon Y2, chị T3, bà T4 theo thủ tục chung.

- Về nội dung:

[1] Về áp dụng pháp luật: Xét các hợp đồng vay tài sản được xác lập, thực hiện giữa các đương sự là pháp nhân như nhận định tại các đoạn [2.1] “*Về nội dung*” và có tranh chấp đều xảy ra tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 (gọi tắt là Bộ luật Dân sự) có hiệu lực pháp luật. Căn cứ vào khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020, Tòa án áp dụng văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm diễn ra sự kiện pháp lý là Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Đầu tư năm 2014, Luật Thương mại năm 2005 (gọi tắt là Luật Thương mại) để nhận định và giải quyết.

[2] Về yêu cầu khởi kiện và hướng giải quyết:

[2.1] Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (BL: 21 - 27, 399 - 405); căn cứ quy định tại Điều 74, Điều 75 Bộ luật Dân sự; khoản 9 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2014; khoản 5 và khoản 16 Điều 3, khoản 1 Điều 4 Luật Đầu tư năm 2014; khoản 1 Điều 3 Luật Thương mại thì Công ty S, Công ty L2, Công ty Đ2 đều là các pháp nhân thương mại được thành lập theo pháp luật Việt Nam là pháp nhân Việt Nam.

[2.2] Trong quá trình hoạt động, giữa Công ty S (bên đặt gia công) với Công ty L2 và Công ty Đ2 (bên nhận gia công) có hoạt động thương mại gia công hàng hóa sản phẩm ba lô, túi xách; giữa Công ty S với Công ty L2 có ký kết các hợp đồng vay vốn như nhận định tại đoạn [2.3] “*Về nội dung*”. Tuy nhiên, xét về bản chất và mục đích của các hợp đồng vay vốn đó là việc bên đặt gia công sử dụng nguồn vốn nhân rồi để hỗ trợ khó khăn tạm thời cho bên nhận gia công theo thỏa thuận của hai bên. Hoàn toàn không phải là hoạt động đầu tư, góp vốn điều lệ hoặc trong hoạt động kinh doanh ngành nghề nhằm mục đích sinh lợi bị điều chỉnh bởi pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp hoặc thương mại, phù hợp với quy định của pháp luật về dân sự.

[2.3] Tính hợp pháp và hiệu lực của Hợp đồng vay vốn số 01/2018/SJVL-LY được chuyển tiếp sang Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY và Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY:

[2.3.1] Việc xác lập, thực hiện quan hệ cho vay giữa Công ty S với Công ty L2 được tiến hành trên cơ sở ký kết hợp đồng vay vốn; các bên hoàn toàn tự nguyện; mục đích của hợp đồng không trái luật; nội dung của hợp đồng thể hiện đầy đủ thỏa thuận về đối tượng cho vay, thời hạn và lãi suất cho vay, phương thức giải ngân và thanh toán, quyền và nghĩa của các bên trong hợp đồng, mặc dù có thỏa thuận sử dụng đồng USD để tham chiếu tỷ giá quy đổi giữa Việt Nam Đồng với đồng USD nhưng trên thực tế các bên thực hiện giao dịch bằng tiền Việt Nam Đồng nên không vi phạm quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

[2.3.2] Xét lời trình bày của ông Lee Sang M1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có căn cứ. Bởi lẽ, lời trình bày cho rằng con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty L2 bị chiếm giữ

là mâu thuẫn với công văn xác nhận của các cơ quan chức năng; các hợp đồng vay vốn, biên bản xác nhận công nợ, giấy tờ giao dịch với ngân hàng do ông Yoon Y2 ký giả cách nhằm chiếm đoạt tài sản, làm tổn hại đến Công ty L2 là không đúng với diễn biến thực tế hoạt động của công ty; việc vay vốn, sử dụng vốn vay phải báo cáo với chủ sở hữu công ty và tập đoàn mẹ là không đúng quy định của pháp luật.

[2.3.2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và ông Lee Sang M1 không giao nộp các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa trong đó có điều lệ của công ty để Tòa án xem xét giải quyết toàn diện vụ án. Tuy nhiên, xét tại thời điểm xác lập các hợp đồng vay vốn, bản thân ông Lee Sang M1 - Chủ tịch công ty là người đại diện theo pháp luật, ông Yoon Y2 - Giám đốc là người quản lý công ty.

- Khoản 18 Điều 4, Điều 80, Điều 81 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định: Chủ tịch công ty và Giám đốc đều là người quản lý doanh nghiệp có thẩm quyền nhân danh công ty ký kết giao dịch của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty; Chủ tịch công ty nhân danh chủ sở hữu thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty, nhân danh công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty; Giám đốc công ty có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định của Chủ tịch công ty và có quyền ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch công ty. Khoản 1 Điều 137, khoản 1 Điều 142, khoản 1 Điều 143 Bộ luật Dân sự quy định: Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bao gồm người được pháp nhân chỉ định theo điều lệ, người có thẩm quyền đại diện theo quy định của pháp luật; giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện và giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người được đại diện đối với phần giao dịch được thực hiện vượt quá phạm vi đại diện, trừ trường hợp người được đại diện đã công nhận giao dịch hoặc biết mà không phản đối trong một thời gian hợp lý.

- Việc thực hiện các hợp đồng vay vốn đều thông qua hình thức chuyển khoản, giải ngân tiền vay chuyển khoản từ tài khoản số 07xxxxxxxxx64 của Công ty S vào tài khoản số 700-00x-00xx36 của Công ty L2, thanh toán lãi vốn vay chuyển khoản từ tài khoản số 07xxxxxxxxxxx86 của Công ty L2 vào tài khoản số 07xxxxxxxxxxx64 của Công ty S trong thời gian dài và công khai. Bản thân ông Lee Sang M1 với tư cách nhân danh chủ sở hữu, nhân danh công ty quyết định chính trong sử dụng nguồn vốn, ông cho rằng hợp đồng là giả cách nhằm chiếm đoạt tài sản nhưng không chứng minh giả cách cho giao dịch nào, ai là người chiếm đoạt trong khi bên thứ ba là Công ty Đ2 tự nguyện thanh toán nợ hộ cho Công ty L2 số tiền 671.555.742 đồng. Mặt khác, từ lâu Công ty L2 là đơn vị gia công hàng hóa cho Công ty S, việc thanh toán nhận tiền gia công giữa 02 công ty cũng thông qua hình thức chuyển khoản giữa các tài khoản trên.

Vì vậy, trong hoạt động điều hành công ty không thể nói rằng ông Lee Sang M1 không thể không biết việc ông Yoon Y2 nhân danh Công ty L2 ký kết

các hợp đồng vay vốn với Công ty S mà không phản đối. Xét theo quy định về người có thẩm quyền đại diện trong Luật Doanh nghiệp thì ông Yoon Y2 có đủ tư cách chủ thể đại diện Công ty L2 tham gia xác lập, thực hiện hợp đồng vay vốn.

[2.3.2.2] Như nhận định tại đoạn [2.2] “*Về nội dung*” vay và sử dụng vốn không phải là hoạt động đầu tư, góp vốn tạo thành vốn điều lệ của công ty Công ty L2 là pháp nhân Việt Nam một chủ thể dân sự độc lập, trong khi ông Lee Sang M1 với tư cách nhân danh chủ sở hữu lại cho rằng phải báo cáo với chủ sở hữu công ty hoặc tập đoàn mẹ là không đúng vì bản thân nguồn vốn tạm thời này không chịu sự điều chỉnh của pháp luật về đầu tư.

[2.3.3] Do đó, việc thỏa thuận xác lập, thực hiện quan hệ vay tài sản giữa Công ty S với Công ty L2 trên cơ sở ký kết Hợp đồng vay vốn số 01/2018/SJVL-LY được chuyển tiếp sang Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY và Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY là đúng quy định tại các điều 117, 398, 463, 464, 467, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự về điều kiện năng lực chủ thể, ý chí, mục đích và nội dung, hình thức của giao dịch dân sự, về chuyển giao quyền sở hữu tài sản vay, sử dụng tài sản vay và lãi suất nên hợp pháp và có hiệu lực.

[2.4] Xét trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Lee Sang M1, ông Yoon Y2, chị T3, bà T4 không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty S nên Tòa án không có cơ sở để xem xét, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng cho Công ty L2, Công ty Đ2 và bà T4 trong vụ án. Xét lời trình bày của người đại diện Công ty S về số dư nợ gốc và dư nợ lãi là phù hợp với các chứng từ giao dịch đã được Tòa án kiểm chứng. Tính đến ngày 22/3/2022, tổng dư nợ số tiền là 7.242.190.396 đồng, trong đó dư nợ của Hợp đồng vay vốn số 01/2019/SJVL-LY số tiền 2.976.532.640 đồng (gốc 2.827.557.540 đồng, lãi 148.975.109 đồng); dư nợ gốc của Hợp đồng vay vốn số 02/2019/SJVL-LY số tiền 4.265.657.756 đồng. Căn cứ vào Điều 357, khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự, Tòa án giải quyết Công ty L2 phải có trách nhiệm trả cho Công ty S số tiền 7.242.190.396 đồng; kể từ ngày Công ty S có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 7.242.190.396 đồng thì Công ty L2 còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

[3] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng tại các mốc đơn [1], [2], [3] “*Về tố tụng*” và các mốc đơn [1], [2] “*Về nội dung*”, Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty S, giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- ***Về án phí dân sự sơ thẩm:*** Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty S được Tòa án chấp nhận. Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án, Tòa án

giải quyết Công ty L2 phải chịu án phí tính tròn số tiền 115.242.190 đồng. Hoàn trả cho Công ty S được nhận lại số tiền 57.510.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 357, Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự; Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn S:

1.1. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn L2 có trách nhiệm trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn S số tiền 7.242.190.396 (Bảy tỷ hai trăm bốn mươi hai triệu một trăm chín mươi nghìn ba trăm chín mươi sáu) đồng.

1.2. Kể từ ngày người được thi hành án Công ty trách nhiệm hữu hạn S có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 7.242.190.396 (Bảy tỷ hai trăm bốn mươi hai triệu một trăm chín mươi nghìn ba trăm chín mươi sáu) đồng thì người phải thi hành án Công ty trách nhiệm hữu hạn L2 còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

1.3. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn S đối với số tiền lãi 370.692.369 (Ba trăm bảy mươi triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn ba trăm sáu mươi chín) đồng đã rút.

2. Các vấn đề khác không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn L2 phải nộp án phí số tiền 115.242.190 (Một trăm mười lăm triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn một trăm chín mươi) đồng.

3.2. Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn S được nhận lại số tiền 57.510.000 (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N_o 0010445 ngày 09 tháng 9 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt Bà Huỳnh Thị Thanh L1 và chị Nguyễn Thị Ngọc B1 là người đại diện theo ủy quyền (không có quyền kháng cáo) của Công ty trách nhiệm hữu hạn S. Vắng mặt ông Park Y1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn S; ông Lee Sang M1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn L2; ông Yoon Y2 là người đại diện theo pháp luật, chị Huỳnh Ngọc T3 là người đại diện theo ủy quyền (không có quyền kháng cáo) của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ2; bà Nguyễn Thu T4. Báo cho ông Park Y1 có quyền đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn S, ông Lee Sang M1 có quyền đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn L2, ông Yoon Y2 có quyền đại diện Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ2, bà T4 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- ĐD.NĐ + ĐD.BĐ + NBV.BĐ + NLQ + ĐD.NLQ: 08;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Cao Minh Tân